



语音- Yǔyīn - Ngữ âm

1. Vận mẫu File yuyin bài 2

an	en	ang	eng	ong
-----------	-----------	------------	------------	------------

→ 拼音- Ghép vần

	an	en	ang	eng	ong
b	ban	ben	bang	beng	
p	pan	pen	pang	peng	
m	man	men	mang	meng	
f	fan	fen	fang	feng	
d	dan	den	dang	deng	dong
t	tan		tang	teng	tong
n	nan	nen	nang	neng	nong
l	lan		lang	leng	long
g	gan	gen	gang	geng	gong
k	kan	ken	kang	keng	kong
h	han	hen	hang	heng	hong

2. 声母 – Thanh mẫu File yuyin bài 3

j	q	x
----------	----------	----------

3. 韵母 - Vận mẫu

ia	ie	iao	iu(iou)	ian	in	iang	ing
ü	üe	üan	ün	iong			



ép vần

	<i>i</i>	<i>ia</i>	<i>ie</i>	<i>iao</i>	<i>iu</i>	<i>ian</i>	<i>in</i>	<i>iang</i>	<i>ing</i>	<i>iong</i>
<i>j</i>	<i>ji</i>	<i>jia</i>	<i>jie</i>	<i>jiao</i>	<i>jiu</i>	<i>jian</i>	<i>jìn</i>	<i>jiang</i>	<i>jìng</i>	<i>jiong</i>
<i>q</i>	<i>qi</i>	<i>qia</i>	<i>qie</i>	<i>qiao</i>	<i>qiu</i>	<i>qian</i>	<i>qìn</i>	<i>qiang</i>	<i>qìng</i>	<i>qiong</i>
<i>x</i>	<i>xi</i>	<i>xia</i>	<i>xie</i>	<i>xiao</i>	<i>xiu</i>	<i>xian</i>	<i>xìn</i>	<i>xiang</i>	<i>xìng</i>	<i>xiong</i>
<i>b</i>	<i>bi</i>		<i>bie</i>	<i>biao</i>		<i>bian</i>	<i>bìn</i>		<i>bìng</i>	
<i>p</i>	<i>pi</i>		<i>pie</i>	<i>piao</i>		<i>pian</i>	<i>pìn</i>		<i>pìng</i>	
<i>m</i>	<i>mi</i>		<i>mie</i>	<i>miao</i>		<i>mian</i>	<i>mìn</i>		<i>mìng</i>	
<i>d</i>	<i>di</i>		<i>die</i>	<i>diao</i>	<i>diu</i>	<i>dian</i>			<i>dìng</i>	
<i>t</i>	<i>ti</i>		<i>tie</i>	<i>tiao</i>		<i>tian</i>			<i>tìng</i>	
<i>n</i>	<i>ni</i>		<i>nie</i>	<i>niao</i>	<i>niu</i>	<i>nian</i>	<i>nìn</i>	<i>niang</i>	<i>nìng</i>	
<i>l</i>	<i>li</i>	<i>lia</i>	<i>lie</i>	<i>liao</i>	<i>liu</i>	<i>lian</i>	<i>lìn</i>	<i>liang</i>	<i>lìng</i>	
	<i>yi</i>	<i>ya</i>	<i>ye</i>	<i>yao</i>	<i>you</i>	<i>yan</i>	<i>yìn</i>	<i>yang</i>	<i>yìng</i>	<i>yong</i>

	<i>ü</i>	<i>üe</i>	<i>üan</i>	<i>ün</i>
<i>n</i>	<i>nü</i>	<i>nüe</i>		
<i>l</i>	<i>lǜ</i>	<i>l üe</i>		
<i>j</i>	<i>ju</i>	<i>jue</i>	<i>juan</i>	<i>jun</i>
<i>q</i>	<i>qu</i>	<i>que</i>	<i>quan</i>	<i>qun</i>
<i>x</i>	<i>xu</i>	<i>xue</i>	<i>xuan</i>	<i>xun</i>
	<i>yu</i>	<i>yue</i>	<i>yuan</i>	<i>yun</i>



注释- Chú thích

(1) 轻声- Thanh nhẹ

Trong tiếng Hán , có một số âm tiết không mang thanh điệu , đọc rất nhẹ và ngắn gọi là thanh nhẹ. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi tùy thuộc vào thanh điệu âm tiết đứng trước.

Ví dụ: **māma** **bái de** **nǐmen** **bàba**

(Chú ý: Trong khi viết phiên âm, âm tiết mang thanh nhẹ không đánh dấu thanh điệu.)



半三声- Nửa thanh ba

Sau âm tiết mang thanh 3 là âm tiết mang thanh 1, thanh 2, thanh 4 hoặc thanh nhẹ, thì âm tiết đó đọc thành nửa thanh 3, tức là chỉ đọc phần trước của thanh 3 (phần đọc xuống giọng) không đọc nửa phía sau (phần đọc lên giọng) và đọc tiếp ngay sang âm tiết đứng sau. Ví dụ: yǔ yī hěn máng wǔfàn hǎo ma

(3) “不 ” 的变调- Biến điệu của 不

Thanh điệu cơ bản của 不 là thanh 4, nhưng khi nó đứng trước một âm tiết thanh 4 thì biến thành thanh 2, Ví dụ:

bù hē	bù nán	bù hǎo	<u>bú qù</u>
bù gāo	bù lái	bù xiǎo	<u>bú xiè</u>

(4) 书写规则- Quy tắc viết

***Khi đầu âm tiết là i thì viết thành y (trừ “in”, “ing” thêm “y” phía trước) .**

ia --- ya	ie --- ye	iao --- yao
iou --- you	ian --- yan	in --- yin
iang--- yang	ing --- ying	iong --- yong

***Khi đầu âm tiết là ü thì viết thêm y ở trước âm tiết ü, phải bỏ dấu hai chấm trên nguyên âm ü.**

üe --- yue	üan --- yuan	ün --- yun
------------	--------------	------------

***Khi üe , üan, ün kết hợp với j,q,x thì phải bỏ dấu hai chấm trên nguyên âm ü (cách đọc không thay đổi) , viết thành :**

ju	jue	juan	jun
qu	que	quan	qun
xu	xue	xuan	xun

***Khi ü kết hợp với n, l vẫn viết là ü. Ví dụ: lǚ , nǚ**

***Khi trước “iou” có thanh mẫu đứng trước, thì phải viết thành “- iu”. Ví dụ: liú**



练习 - Liànxí-

Bài tập luyện âm với vận mẫu “an, en, ang, eng, ong”

1, 声调 – Thanh điệu

tā	tá	tǎ	tà	-----	tā
māng	máng	mǎng	màng	-----	máng
hēn	hén	hěn	hèn	-----	hěn
hān	hán	hǎn	hàn	-----	Hànyǔ
bā	bá	bǎ	bà	-----	bà ba
mā	má	mǎ	mà	-----	māma
gē	gé	gě	gè	-----	gēge
mēi	méi	měi	mèi	-----	mèimeimei
dī	dí	dǐ	dì	-----	dìdi

2, 轻声- Thanh nhẹ

māma	gēge	tā de	tāmen	hóng de	máng ma	lái ma	bái ma
nǎinai	hǎo ma	bǎo le	pǎo le	dìdi	mèimeimei	lèi ma	lèi le

3, 半三声- Nửa thanh ba

hěn gāo	hěn nán	hěn dà	hǎo ba
nǐ hē	nǐ lái	mǐfàn	hǎo le
běn bān	běnlái	hěn bàng	hěn pàng

4, 辨音辨调- Phân biệt âm , thanh điệu

bàngōng	bàn kōng	dòng hóng	tōng hóng
hěn nán	hěn lán	hán lěng	kěnéng
hěn máng	hěn màn	nánfāng	nán fáng



BÀI TẬP LUYỆN ÂM

Với thanh mẫu “j, q, x” và các vận mẫu

1, 声调 – Thanh điệu File lianxi bài 3

xuē	xué	xuě	xuè	---- xué
qū	qú	qǔ	qù	---- qù
jū	jú	jǔ	jù	---- jú
qiān	qián	qiǎn	qiàn	---- qián
liū	liú	liǔ	liù	---- liù
qī	qí	qǐ	qì	---- qì
jiū	jiú	jiǔ	jiù	---- jiù
mīng	míng	mǐng	mìng	---- míng
tiān	tián	tiǎn	tiàn	---- tián
jiān	jián	jiǎn	jiàn	---- jiàn

2, “不” 的变调- Biến điệu của 不

bù hē	bù máng	bù hǎo	bú yào
bù tīng	bù xué	bù dòng	bú kàn
bù bān	bù tián	bù jiǎng	bú niàn
bù xīn	bù xíng	bù qǐng	bú jìn

3, 辨音辨调- Phân biệt âm , thanh điệu

jī	qī	xī	jū	qū	xū
jiān	qiān	xiān	jiāng	qiāng	xiāng
jīn	qīn	xīn	jīng	qīng	xīng
jiàn	juàn	qián	quán	xiǎn	xuǎn
jīn	jūn	qín	qún	xīn	xūn
jí	jú	qǐ	qǔ	xī	xū



	<i>xià</i>	<i>qīng</i>	<i>xīng</i>	<i>jiǎng</i>	<i>qiáng</i>
	<i>xiào</i>	<i>qiú</i>	<i>xiū</i>	<i>jiè</i>	<i>qiè</i>
<i>jiě</i>	<i>xiě</i>	<i>qiáo</i>	<i>xiǎo</i>	<i>jǐng</i>	<i>qǐng</i>

<i>jīntiān</i>	<i>míngtiān</i>	<i>jīnnián</i>	<i>míngnián</i>
<i>dōngbiān</i>	<i>xībiān</i>	<i>qiánbiān</i>	<i>hòubiān</i>
<i>quánxiàn</i>	<i>quánmiàn</i>	<i>xīnxiān</i>	<i>xīnnián</i>

BÀI TẬP VỀ NHÀ: LUYỆN ÂM BỔ SUNG

(1) Tā de yīfu hěn hǎokàn

(2) A: Hànyǔ nán ma?

B : Bù nán.

(3) A: Kāfēi lǐ fàng táng ma?

B: Bú fàng.

(4) A: Fānyì hǎo le ma?

B : Hái méi ne.

(5) A : Dàifu, wǒ hěn lěng, hái tóuténg

B : Kěnéng gǎnmào le.

(6) A: Nǐmen kàn hēibǎn, dǒngle ma?

B : Đồng le.

(7) Jīntiān xīngqīliù, tā xiǎng qù yóuyóu.

(8) Mǎlì ài tīng yīnyuè, màikè ài dǎ lánqiú.

(9) Jiějie qù yóujú mǎi yóupiào

(10) Jīntiān xuéxiào yǒu Hànyǔ jiémù biǎoyǎn, qù kàn ma?

(11) Tóngxuémén, qǐng ānjìng.

(12) Tā jīntiān qù yínháng qǔ qián, míngtiān qù yīyuàn kàn bìng.